



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin Công ty	2 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5- 6
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 43

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch <i>Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024</i>
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch <i>Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024</i>
Ông Phan Phương Anh	Phó chủ tịch <i>Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024</i>
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Ông Chu Hồng Kiên	Thành viên <i>Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024</i>

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chu Hồng Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Quốc Minh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Chu Hồng Kiên - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 98/2024/GUQ-MBC của Ông Lê Quốc Minh ngày 25 tháng 6 năm 2024.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 7 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 2 năm 2025







KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 7 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00266-25-1



Đàm Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 2 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>31/12/2023 VND</b>
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>		<b>506.897.314.089</b>	<b>508.002.815.157</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>286.932.626.048</b>	<b>89.200.732.334</b>
111	1. Tiền		932.626.048	700.732.334
112	2. Các khoản tương đương tiền		286.000.000.000	88.500.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>206.344.333.688</b>	<b>403.821.352.858</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		206.454.797.882	404.329.334.269
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(110.464.194)	(507.981.411)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>12.355.635.133</b>	<b>14.608.295.727</b>
132	1. Trả trước cho người bán	7	206.750.000	37.800.000
134	4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	8	11.295.495.761	5.446.109.110
135	5. Các khoản phải thu khác	9	853.389.372	9.124.386.617
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.264.719.220</b>	<b>372.434.238</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.264.719.220	372.434.238
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)</b>		<b>94.637.496.668</b>	<b>53.703.227.464</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>10.763.694.382</b>	<b>7.617.271.024</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.974.424	1.400.722.842
222	Nguyên giá		4.527.689.897	6.571.029.897
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.451.715.473)	(5.170.307.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	10.687.719.958	5.891.548.182
228	Nguyên giá		17.554.730.000	10.085.580.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.867.010.042)	(4.194.031.818)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	325.000.000
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>83.150.938.740</b>	<b>45.500.000.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		83.150.938.740	45.500.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>722.863.546</b>	<b>585.956.440</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	439.871.866	302.964.760
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	282.991.680	282.991.680
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>601.534.810.757</b>	<b>561.706.042.621</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>Mã số</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>31/12/2023 VND</i>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>		<b>15.482.519.629</b>	<b>13.765.333.197</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.482.519.629</b>	<b>13.765.333.197</b>
312	2. Phải trả người bán		307.456.780	10.406.221
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.078.118.893	1.928.067.531
315	5. Phải trả người lao động		6.004.286.493	3.407.652.222
319	8. Phải trả phải nộp khác	16	1.223.761.430	1.026.463.628
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	868.896.033	7.392.743.595
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18</b>	<b>586.052.291.128</b>	<b>547.940.709.424</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		356.174.500.000	356.174.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229.777.791.128	191.666.209.424
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>601.534.810.757</b>	<b>561.706.042.621</b>

042  
TY  
HỮU  
G  
-T.P

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
005	5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD		11.855	11.855
	JPY		308.000	308.000
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		<b>51.367.720.000</b>	<b>192.086.020.000</b>
	Trong đó:			
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		51.367.720.000	192.086.020.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		<b>146.910.256.000</b>	<b>113.410.256.000</b>
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	20	<b>304.865.397.222</b>	<b>28.086.363.645</b>
031	8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		304.865.397.222	28.086.363.645
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	<b>7.442.846.463.507</b>	<b>4.773.487.535.246</b>
041	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		7.442.846.463.507	4.773.487.535.246
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	<b>166.706.842.998</b>	<b>184.622.044.862</b>
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	<b>30.285.928.957</b>	<b>14.788.498.573</b>

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
01	1. Doanh thu	23	44.857.346.989	34.609.122.519
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)		44.857.346.989	34.609.122.519
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	24	27.927.837.807	21.493.534.760
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		16.929.509.182	13.115.587.759
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	68.699.636.269	35.105.186.903
22	7. Chi phí tài chính	26	1.177.404.950	436.349.588
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.171.083.687	15.383.054.069
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}		71.280.656.814	32.401.371.005
31	10. Thu nhập khác		204.561.812	3.293.729.958
32	11. Chi phí khác		55.237.948	3.262.981.978
40	12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		149.323.864	30.747.980
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		71.429.980.678	32.432.118.985
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	14.049.466.889	8.095.334.243
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		57.380.513.789	24.336.784.742
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	29	1.514	642

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



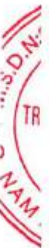
Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phương pháp trực tiếp)

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		638.635.582.933	106.446.782.630
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(389.204.256.710)	(139.014.641.180)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.216.867.227)	(29.149.434.692)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	(9.861.348.984)	(2.142.440.317)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.416.651.028	35.927.235.379
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.891.047.817)	(50.866.499.997)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>207.878.713.223</b>	<b>(78.798.998.177)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.356.900.000)	(1.580.440.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		830.000.000	-
23	3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(602.099.611.139)	(357.842.527.725)
24	4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		627.356.775.902	365.712.693.894
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(44.647.515.550)	(20.500.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.663.083.000	10.782.892.657
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.077.034.438	30.725.007.164
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>7.822.866.651</b>	<b>27.297.625.990</b>





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2023 VND	2023 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông		(17.982.308.750)	(16.145.462.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.982.308.750)	(16.145.462.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		197.719.271.124	(67.646.834.687)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89.200.732.334	156.843.458.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi đối tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.622.590	4.108.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	5	286.932.626.048	89.200.732.334

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**B05-CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1/1/2023	1/1/2024	2023		2024		31/12/2023	31/12/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	323.795.000.000	356.174.500.000	32.379.500.000	-	-	-	356.174.500.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	18.217.190	(18.217.190)	20.667.550	(20.667.550)	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	18	23.876.719.176	-	-	(23.876.719.176)	-	-	-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25.708.397.570	-	-	(25.708.397.570)	-	-	-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	18	173.886.804.959	191.666.209.424	41.542.401.488	(23.762.997.023)	57.380.513.789	(19.268.932.085)	229.777.791.128	
<b>Tổng cộng</b>		<b>547.366.921.705</b>	<b>547.940.709.424</b>	<b>73.940.118.678</b>	<b>(73.366.330.959)</b>	<b>57.401.181.339</b>	<b>(19.289.599.635)</b>	<b>586.052.291.128</b>	

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

*Chữ ký*

Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Người kiểm soát

*Chữ ký*

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****1. CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2024, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (5) quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (“MBVF”), Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB (“MBBOND”), Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship (“BMFF”), Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (“MBAM”) và hai (2) quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là Quỹ MB An Khang, Quỹ MB Thịnh Vượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, vốn cổ phần của Công ty là 356.174.500.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35 người, trong đó có 16 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34 người, trong đó có 13 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009
2	Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009
3	Giang Trung Kiên	000547/QLQ	01/02/2011
4	Hà Anh Tùng	001058/QLQ	20/12/2013
5	Đỗ Hiệp Hòa	001108/QLQ	27/05/2014
6	Phan Thị Tú Linh	001143/QLQ	01/10/2014
7	Bạch Thế Phong	001783/QLQ	22/05/2019
8	Bùi Thị Trang Nhung	001782/QLQ	22/05/2019
9	Trần Minh Ngọc	001849/QLQ	11/11/2019
10	Nguyễn Hữu Phú	001940/QLQ	05/10/2020
11	Nguyễn Kim Khánh	001983/QLQ	13/05/2021
12	Chu Hồng Kiên	002266/QLQ	10/10/2023
13	Nguyễn Huy Tùng	002333/QLQ	23/11/2023
14	Phạm Lê Hoàng	002530/QLQ	19/04/2024
15	Nguyễn Phương Mai	002574/QLQ	18/06/2024
16	Nguyễn Thu Uyên	002643/QLQ	22/11/2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

**3. CAM KẾT TUÂN THỦ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn.

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết, chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn; và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, trừ phần tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng đã được ghi nhận ở khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ với mục đích đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc). Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

**4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

010  
C  
IÁCH  
K  
TUL

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	---

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

120  
IG 1  
EMH  
M  
A-1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6 Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” thuộc vốn chủ sở hữu, sau đó được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

**4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**4.10 *Vốn cổ phần***

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

*Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**4.11 *Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**4.12 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác***

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****4.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

**4.14 Dự phòng**

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 4.3 và 4.4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**4.16 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con của Ngân hàng mẹ và các quỹ đầu tư do Công ty quản lý.

**4.18 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**4.19 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>31/12/2023</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	348.362.990	335.740.400
Tiền gửi không kỳ hạn	584.263.058	364.991.934
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	286.000.000.000	88.500.000.000
	<b><u>286.932.626.048</u></b>	<b><u>89.200.732.334</u></b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, được hưởng lãi suất từ 4,10% - 4,70%/năm (31/12/2023: 3,00% - 3,30%/năm)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị VND</u>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Cổ phiếu niêm yết	3.926.652	54.613.753.384	5.753.532	109.746.221.556
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
<i>VEA</i>	-	-	500.000	16.910.846.844
<i>TCB</i>	-	-	446.500	14.358.834.567
Cổ phiếu chưa niêm yết	145.000	43.500.000	145.000	43.500.000
<b>Đầu tư trái phiếu</b>				
Trái phiếu niêm yết	121.012	12.097.537.821	915.550	129.152.808.181
<b>Đầu tư khác</b>				
Chứng chỉ quỹ mở	6.666.931,42	86.079.390.232	6.666.931,42	86.079.390.232
Hợp đồng tiền gửi		38.000.000.000		55.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi		15.620.616.445		24.307.414.300
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>206.454.797.882</u></b>		<b><u>404.329.334.269</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(110.464.194)		(507.981.411)
		<b><u>206.344.333.688</u></b>		<b><u>403.821.352.858</u></b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>2024</u> VND	<u>2023</u> VND
Số dư đầu năm	507.981.411	1.866.371.315
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 26)	(397.517.217)	(1.358.389.904)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>110.464.194</u></b>	<b><u>507.981.411</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH INTECHNO Hà Nội	206.750.000	-
Công ty Luật TNHH MTV Leadco	-	37.800.000
	<b>206.750.000</b>	<b>37.800.000</b>

**8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	1.354.937.795	822.054.485
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	9.940.557.966	4.624.054.625
	<b>11.295.495.761</b>	<b>5.446.109.110</b>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Dự thu lãi tiền gửi	688.736.986	5.099.773.974
Dự thu lãi trái phiếu	149.515.399	2.540.126.342
Dự thu cổ tức	-	547.500.000
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	15.136.987	876.986.301
Phải thu khác	-	60.000.000
	<b>853.389.372</b>	<b>9.124.386.617</b>

## Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.454.593.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.571.029.897
Thanh lý trong năm	-	(2.043.340.000)	-	-	(2.043.340.000)
Số dư cuối năm	1.454.593.705	2.728.735.700	288.360.492	56.000.000	4.527.689.897
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.330.018.217	3.636.708.375	169.295.507	34.284.956	5.170.307.055
Khấu hao trong năm	117.708.997	328.833.919	57.672.096	14.000.000	518.215.012
Thanh lý trong năm	-	(1.236.806.594)	-	-	(1.236.806.594)
Số dư cuối năm	1.447.727.214	2.728.735.700	226.967.603	48.284.956	4.451.715.473
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	124.575.488	1.135.367.325	119.064.985	21.715.044	1.400.722.842
Số dư cuối năm	6.866.491	-	61.392.889	7.715.044	75.974.424

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm và cuối năm	1.454.593.705	4.772.075.700	288.360.492	56.000.000	6.571.029.897
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.023.511.900	2.841.362.427	111.623.411	20.284.952	3.996.782.690
Khấu hao trong năm	306.506.317	795.345.948	57.672.096	14.000.004	1.173.524.365
Số dư cuối năm	1.330.018.217	3.636.708.375	169.295.507	34.284.956	5.170.307.055
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	431.081.805	1.930.713.273	176.737.081	35.715.048	2.574.247.207
Số dư cuối năm	124.575.488	1.135.367.325	119.064.985	21.715.044	1.400.722.842

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 4.080.239.405 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 578.757.223 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	10.085.580.000	7.016.000.000
Tăng trong năm	859.900.000	3.069.580.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.609.250.000	-
Số dư cuối năm	<u>17.554.730.000</u>	<u>10.085.580.000</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4.194.031.818	1.882.104.196
Hao mòn trong năm	2.672.978.224	2.311.927.622
Số dư cuối năm	<u>6.867.010.042</u>	<u>4.194.031.818</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	<b>5.891.548.182</b>	<b>5.133.895.804</b>
Số dư cuối năm	<b><u>10.687.719.958</u></b>	<b><u>5.891.548.182</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 317.750.000 VND).

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>31/12/2024</i>		
	<i>Tỷ lệ đầu tư (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Chứng chỉ quỹ BMFF	26,50	4.529.094	47.416.488.740
Chứng chỉ quỹ RVCF	29,13	3.350.000	35.734.450.000
			<b><u>83.150.938.740</u></b>
	<i>31/12/2023</i>		
	<i>Tỷ lệ đầu tư (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Chứng chỉ quỹ BMFF	43,12	4.529.094	45.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Phí trả trước dài hạn	282.647.943	222.214.200
Chi phí công cụ, dụng cụ	157.223.923	80.750.560
	<b><u>439.871.866</u></b>	<b><u>302.964.760</u></b>

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	282.991.680	282.991.680

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân	1.347.964.049	394.979.914
Thuế giá trị gia tăng	10.910.731	1.961.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 28)	5.719.244.113	1.531.126.208
	<b><u>7.078.118.893</u></b>	<b><u>1.928.067.531</u></b>

**16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Cổ tức phải trả	-	212.000.000
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.223.761.430	814.463.628
	<b><u>1.223.761.430</u></b>	<b><u>1.026.463.628</u></b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<u>2024</u> <u>VND</u>	<u>2023</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	7.392.743.595	3.764.375.149
Trích lập trong năm	1.460.207.085	7.573.247.023
Tặng khác	-	105.000.000
Sử dụng trong năm	(7.984.054.647)	(3.557.286.137)
Giảm khác	-	(492.592.440)
Số dư cuối năm	<b><u>868.896.033</u></b>	<b><u>7.392.743.595</u></b>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

**B09-CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	323.795.000.000	100.000.000	23.876.719.176	25.708.397.570	173.886.804.959	547.366.921.705
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	24.336.784.742	24.336.784.742
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(16.189.750.000)	(16.189.750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.573.247.023)	(7.573.247.023)
Sử dụng quỹ để tăng vốn trong năm	32.379.500.000	-	(23.876.719.176)	(25.708.397.570)	17.205.616.746	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>356.174.500.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.666.209.424</b>	<b>547.940.709.424</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	57.380.513.789	57.380.513.789
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	-	(17.808.725.000)	(17.808.725.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.460.207.085)	(1.460.207.085)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>356.174.500.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>229.777.791.128</b>	<b>586.052.291.128</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCD-MBC ngày 25 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chia cổ tức 5% trên vốn đầu tư của chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**19. VỐN CỔ PHẦN**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<i>31/12/2024 và 31/12/2023</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>VND</i>
Vốn cổ phần được duyệt	35.617.450	356.174.500.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.617.450	356.174.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.617.450	356.174.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**20. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1.188.684.991.495	897.908.645.249
BVH	-	4.051.974.111
DPR	-	9.277.275.401
DRC	-	6.198.684.139
GAS	3.227.465.115	3.227.465.115
HPG	33.458.452.160	24.721.789.147
IJC	196.431.935	-
MWG	-	7.650.301.952
NLG	6.651.914.428	5.540.582.428
PGC	13.764.017.024	13.764.017.024
PHR	9.649.682.480	-
PLX	36.362.993.184	32.570.060.917
POW	-	7.521.718.524
QNS	-	24.406.957.819
QTP	158.270.151.150	131.208.162.184
SBT	18.231.960.487	13.001.677.727
TCB	-	119.760.597.576
TCI	988.737.006	-
TPB	-	9.883.015.245
VEA	43.846.756.405	36.238.442.533
VHM	51.726.966.160	52.173.378.139
VNM	30.298.228.527	26.831.095.094
VPB	28.479.485.943	25.294.858.403
VRE	58.161.344.512	53.075.125.810

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
- Cổ phiếu chưa niêm yết	165.225.000.000	42.100.000.000
- Chứng chỉ quỹ	21.777.680.000	8.727.680.000
- Trái phiếu niêm yết		
(Chi tiết trái phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	387.639.136.542	173.919.869.472
TD1828113	-	28.666.714.521
TD1934191	10.105.212.943	-
TD2338132	25.566.291.675	-
- Trái phiếu chưa niêm yết		
(Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	5.241.994.655.470	2.938.012.340.525
CTG12133	80.072.452.348	-
FHDCH2124001	-	10.063.561.659
HDB12330	200.000.000.169	-
NLPLH203201	31.145.844.639	31.145.844.639
VCB12101	100.003.546.003	-
VCM0520.17	30.525.019.514	-
VCM0520.19	13.134.115.289	-
VCM0520.20	22.941.074.042	-
VCM0520.24	59.138.576.800	-
VCM0520.25	21.072.521.965	-
VCM0520.27	25.354.284.887	-
VCM0520.29	16.135.162.947	-
VCM0520.30	62.794.141.543	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	337.525.000.000	472.819.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	240.000.000.000
	<b><u>7.442.846.463.507</u></b>	<b><u>4.773.487.535.246</u></b>
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	304.865.397.222	28.086.363.645
	<b><u>7.747.711.860.729</u></b>	<b><u>4.801.573.898.891</u></b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2023</u> <u>VND</u>
Phải thu tiền cổ tức	10.040.200.000	19.097.025.000
Phải thu lãi trái phiếu	116.547.507.580	67.179.762.210
Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác	21.218.245.886	66.209.630.787
Phải thu lãi tiền gửi	18.900.889.532	32.135.626.865
	<b><u>166.706.842.998</u></b>	<b><u>184.622.044.862</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả tiền mua chứng khoán	21.207.745.284	10.636.829.081
Phải trả phí quản lý cho Công ty	7.310.995.459	2.640.710.442
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	447.379.667	165.209.710
Phải trả khác	1.319.808.547	1.345.749.340
	<b>30.285.928.957</b>	<b>14.788.498.573</b>

**23. DOANH THU**

	<i>2024</i>	<i>2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	12.524.122.658	10.366.581.062
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	30.354.756.440	22.997.341.818
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	1.978.467.891	1.245.199.639
	<b>44.857.346.989</b>	<b>34.609.122.519</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>2024</i>	<i>2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	16.440.216.159	8.655.446.464
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	3.883.605.499	4.613.086.574
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	667.935.307	1.076.472.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.191.193.236	3.485.451.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.887.606	3.663.077.533
	<b>27.927.837.807</b>	<b>21.493.534.760</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>2024</i>	<i>2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	51.531.916.848	2.783.757.356
Thu nhập cổ tức từ cổ phiếu	3.592.338.576	1.755.077.411
Thu nhập lãi trái phiếu	5.342.087.327	15.276.880.666
Thu nhập lãi tiền gửi	7.869.782.365	14.918.356.266
Doanh thu hoạt động tài chính khác	363.511.153	371.115.204
	<b>68.699.636.269</b>	<b>35.105.186.903</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.090.161.876	1.728.744.028
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(397.517.217)	(1.358.389.904)
Chi phí tài chính khác	484.760.291	65.995.464
	<b>1.177.404.950</b>	<b>436.349.588</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	7.749.141.344	5.891.182.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.068.239	1.173.438.094
Thuế, phí và lệ phí	114.018.525	83.853.910
Chi phí giới thiệu sản phẩm	-	4.185.529.200
Chi phí khác	4.009.855.579	4.049.050.047
	<b>13.171.083.687</b>	<b>15.383.054.069</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.023.377.245	6.506.693.841
Dự phòng thiếu trong những năm trước	26.089.644	1.588.640.402
	<b>14.049.466.889</b>	<b>8.095.334.243</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm như sau:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>71.429.980.678</b>	<b>32.432.118.985</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(3.592.338.576)</i>	<i>(1.755.077.411)</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.295.889.195</i>	<i>1.856.427.630</i>
<i>Điều chỉnh khác</i>	<i>(16.645.070)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>70.116.886.227</b>	<b>32.533.469.204</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>14.023.377.245</i>	<i>6.506.693.841</i>
<i>Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả năm trước</i>	<i>26.089.644</i>	<i>1.588.640.402</i>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.049.466.889</b>	<b>8.095.334.243</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm</b>	<b>1.531.126.208</b>	<b>(4.421.767.718)</b>
<b>Thuế TNDN đã nộp trong năm</b>	<b>(9.861.348.984)</b>	<b>(2.142.440.317)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>5.719.244.113</b>	<b>1.531.126.208</b>

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	57.380.513.789	24.336.784.742
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.442.830.827)	(1.460.207.085)
	<b>53.937.682.962</b>	<b>22.876.577.657</b>

(\*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận sau thuế trong năm 2024 (2023: 6%).

*(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đầu năm	35.617.450	32.379.500
Ảnh hưởng của việc tăng vốn từ các quỹ trong năm	-	3.237.950
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	<b>35.617.450</b>	<b>35.617.450</b>

*(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.514	642

**30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**30.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác. Các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của công ty như sau:

	<u>31/12/2024</u> <b>VND</b>	<u>31/12/2023</u> <b>VND</b>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	286.584.263.058	88.864.991.934
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	38.000.000.000	55.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.620.616.445	24.307.414.300
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu niêm yết	12.097.537.821	129.152.808.181
	<b><u>352.302.417.324</u></b>	<b><u>297.325.214.415</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mỗi thay đổi 1% lãi suất sẽ làm tăng 96.780.303 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty (31/12/2023: 1.033.222.465 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể do do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết nắm giữ bởi Công ty là 58.521.808.300 VND (31/12/2023: 120.547.422.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 7% đối với chứng khoán niêm yết trên sàn HoSE và 15% đối với chứng khoán niêm yết trên sàn UPCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 3.277.221.265 VND (31/12/2023: 8.542.911.632 VND).

**30.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng giá trị số sách của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	286.584.263.058	88.864.991.934
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>584.263.058</i>	<i>364.991.934</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>286.000.000.000</i>	<i>88.500.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	38.000.000.000	55.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	12.097.537.821	129.152.808.181
Chứng chỉ tiền gửi	15.620.616.445	24.307.414.300
Các khoản phải thu khác	12.148.885.133	14.570.495.727
	<b>364.451.302.457</b>	<b>311.895.710.142</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**30.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	286.932.626.048	-	286.932.626.048
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp	206.454.797.882	-	206.454.797.882
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.148.885.133	-	12.148.885.133
<i>Phải thu hoạt động nghiệp vụ</i>	<i>11.295.495.761</i>	<i>-</i>	<i>11.295.495.761</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>853.389.372</i>	<i>-</i>	<i>853.389.372</i>
Các khoản phải thu dài hạn	-	282.991.680	282.991.680
Đầu tư dài hạn khác	-	83.150.938.740	83.150.938.740
	<b>505.536.309.063</b>	<b>83.433.930.420</b>	<b>588.970.239.483</b>
Các khoản phải trả, phải nộp	1.531.218.210	-	1.531.218.210
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	<i>307.456.780</i>	<i>-</i>	<i>307.456.780</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.223.761.430</i>	<i>-</i>	<i>1.223.761.430</i>
	<b>1.531.218.210</b>	<b>-</b>	<b>1.531.218.210</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>504.005.090.853</b>	<b>83.433.930.420</b>	<b>587.439.021.273</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 - 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.200.732.334	-	89.200.732.334
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp	404.329.334.269	-	404.329.334.269
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.570.495.727	-	14.570.495.727
<i>Phải thu hoạt động nghiệp vụ</i>	<i>5.446.109.110</i>	<i>-</i>	<i>5.446.109.110</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>9.124.386.617</i>	<i>-</i>	<i>9.124.386.617</i>
Các khoản phải thu dài hạn	-	282.991.680	282.991.680
Đầu tư dài hạn khác	-	45.500.000.000	45.500.000.000
	<b>508.100.562.330</b>	<b>45.782.991.680</b>	<b>553.883.554.010</b>
Các khoản phải trả, phải nộp	1.036.869.849	-	1.036.869.849
<i>Các khoản phải trả người bán</i>	<i>10.406.221</i>	<i>-</i>	<i>10.406.221</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.026.463.628</i>	<i>-</i>	<i>1.026.463.628</i>
	<b>1.036.869.849</b>	<b>-</b>	<b>1.036.869.849</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>507.063.692.481</b>	<b>45.782.991.680</b>	<b>552.846.684.161</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**30.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2024 Phải thu/ (Phải trả) VND</i>	<i>31/12/2023 Phải thu/ (Phải trả) VND</i>
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b> Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB	266.389.789.256	88.732.549.221
Phải thu lãi và phí	331.252.055	129.691.781
Phải trả dịch vụ khác	(82.629)	(82.629)
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)</b> Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	97.197.203	53.714.076
Phải trả dịch vụ khác	(42.427)	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>31/12/2024</i> <i>Phải thu/ (Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>Phải thu/ (Phải trả)</i> <i>VND</i>
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)</b> Phải thu phí quản lý danh mục	Cùng Ngân hàng mẹ	568.388.003	331.355.171
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)</b> Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	Cùng Ngân hàng mẹ	252.991.680	252.991.680
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (MBAL)</b> Phải thu phí quản lý danh mục	Cùng Ngân hàng mẹ	3.096.751.531	2.424.249.510
<b>Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier - MB Flagship (BMFF)</b> Đầu tư tài chính dài hạn Phải thu phí quản lý	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý	47.416.488.740 326.709.457	45.500.000.000 154.792.034
<b>Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital (RVCF)</b> Đầu tư tài chính dài hạn Phải thu phí quản lý	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý	35.734.450.000 205.711.135	- 203.313.885
<b>Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB (MBBOND)</b> Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu phí quản lý	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý	86.079.390.232 249.044.294	86.079.390.232 216.203.467
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (MBAM)</b> Phải thu phí quản lý	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý	399.159.716	-
<b>Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (MBVF)</b> Phải thu phí quản lý	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý	174.313.193	247.745.099



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>2024 VND</i>	<i>2023 VND</i>
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b>	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		3.667.977.737	6.187.591.863
Phí giao dịch và phí khác		(10.913.100)	(4.205.905.600)
Trả cổ tức trong năm		(16.164.500.000)	(14.695.000.000)
Gửi tiền có kỳ hạn trong năm		844.000.000.000	251.500.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong năm		(666.500.000.000)	(365.800.000.000)
Nhận hỗ trợ		200.000.000	652.592.440
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)</b>	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		15.724.987	2.311.775
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(317.419.445)	(94.495.157)
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)</b>	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		4.863.653.203	5.384.820.588
Phí bảo hiểm và phí khác		(131.528.400)	(123.845.700)
<b>Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)</b>	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(3.360.907.372)	(3.337.425.985)
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)</b>	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phí quản lý danh mục		15.468.811.383	13.434.132.535
<b>Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier – MB Flagship (BMFF)</b>	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		3.075.111.202	1.472.047.543
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB (MBAM)</b>	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		1.989.464.765	-
<b>Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital (RVCF)</b>	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		2.454.874.530	2.389.231.336





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

	<i>Mối quan hệ</i>	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB (MBBOND)</b>	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		2.779.383.027	2.679.535.740
<b>Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital (MBVF)</b>	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		2.225.289.134	3.825.766.443

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-MBC ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS là 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Thương cho các thành viên HĐQT và BKS áp dụng theo quy định tại Quy chế hiện hành của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Công ty.

Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Thù lao		
Ông Lê Quốc Minh	439.123.100	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc	362.112.900	329.514.000
Ông Phan Phương Anh	144.845.000	131.806.000
Ông Chu Hồng Kiên	121.603.400	-
Bà Nguyễn Thị Như Trang	221.880.800	91.250.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Tiền lương	431.434.800	177.430.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương		
Ông Chu Hồng Kiên – Tổng Giám đốc	262.400.000	224.738.181
Ông Giang Trung Kiên – Phó Tổng Giám đốc	244.800.000	244.800.000
Ông Nguyễn Đức Hải - Quyền Tổng Giám đốc	-	229.745.455
Bà Trương Thị Hương Trà - Phó Tổng Giám đốc	-	231.000.000
<b>Lương và thù lao</b>	<b>2.228.200.000</b>	<b>1.660.283.636</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**32. PHÍ DỊCH VỤ ĐÃ TRẢ VÀ PHẢI TRẢ CHO CÔNG TY KIỂM TOÁN**

	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	65.000.000	64.000.000
Phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin tài chính)	40.000.000	38.000.000
	<b>105.000.000</b>	<b>102.000.000</b>

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Suy giảm giá trị khoản đầu tư*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, tổng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Công ty là 268,7 tỷ VND và không bị giảm giá so với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do sự suy giảm trên thị trường trong nước. Không có khoản điều chỉnh nào được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm kết thúc cùng ngày cho báo cáo tài chính này.

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Chu Hồng Kiên  
Tổng Giám đốc

Số: /CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của  
Năm 2024 so với Năm 2023

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2024

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Năm 2024 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Năm 2024 so với Năm 2023, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	57,380,513,789	24,336,784,742	33,043,729,047	135.78%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Năm 2024 tăng 135.78% so với Năm 2023 là do trong kỳ Doanh thu tăng 29.61%, doanh thu hoạt động tài chính tăng 95.7% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chu Hồng Kiên